TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN XUÂN TRƯỜNG** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2020/HNGĐ-ST
Ngày 28 - 5 - 2020
V/v Ly hôn giữa chị N và anh V.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Đình Phấn;

Ông Vũ Xuân Thùy.

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Nguyễn Văn Tùng - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Khổng Thị Tươi – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuân Trường xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2020/TLST-HNGĐ ngày 08/01/2020 về việc "Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/5/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1992; địa chỉ: X, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn*: Anh Phạm Văn V, sinh năm 1991; địa chỉ: X, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

- *Người làm chứng*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: X, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

(Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt; anh V, bà T vắng không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn V tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, đã được Uỷ ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Nam Định cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/9/2015. Trong cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi chửi nhau do tính tình, lối sống không hòa hợp. Anh V có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, không quan tâm, chăm lo cho vợ con. Khi mâu thuẫn xảy ra, gia đình đã động viên, khuyên giải để vợ chồng tìm giải pháp hàn gắn hạnh phúc nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không có cách giải quyết. Vì vậy, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2017 đến nay. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, hôn nhân không có hạnh phúc nên nguyện vọng của chị xin được ly hôn với anh Phạm Văn V.

Về con chung: Chị và anh Phạm Văn V có 01 con chung là cháu Phạm Danh T, sinh ngày 08/9/2016, hiện đang ở với chị. Khi ly hôn, chị xin nhận tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và không đề nghị anh V cấp dưỡng nuôi con; hiện chị đang làm công nhân trong miền Nam, thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 9.000.000đ (chín triệu đồng).

Về tài sản: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng cho anh V, cũng như các Giấy báo và gọi điện trực tiếp cho anh V nhiều lần đề nghị anh V trình bày quan điểm về yêu cầu ly hôn của chị N. Anh V không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản thể hiện quan điểm của mình. Anh Vcó thể hiện quan điểm qua mẹ để là bà Nguyễn Thị T.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 14/02/2020, bà Nguyễn Thị T trình bày:

Gia đình bà đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án, các Giấy báo của Tòa án về việc ly hôn giữa chị N và anh V; bà đã giao các văn bản đó cho anh V nhưng do công việc của anh V quá bận nên không đến Tòa án để trình bày quan điểm được nhưng đã nói cho bà biết về nguyện vọng của mình. Bà có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh V kết hôn tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân xã X cập Giấy chứng nhận kết hôn. Cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là bất đồng quan điểm sống và khó khăn về kinh tế; mặt khác anh V có tình cảm với người phụ nữ khác càng làm cho mâu thuẫn vợ chồng thêm trầm trọng. Hai bên gia đình cũng đã động viên để chị N, anh V tìm giải pháp hàn gắn hạnh phúc nhưng không có kết quả. Chị N và anh V đã sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay. Nay chị N xin ly hôn anh V, về anh V có nói với bà là cũng nhất trí ly hôn chị N để giải thoát cho mỗi người có cuộc sống riêng. Anh V có nói đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nữa vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng.

Về còn chung: Chị N và anh V có 01 con chung là Phạm Danh T, sinh này 08/9/2016, hiện đang ở với chị N. Khi ly hôn, anh V có quan điểm nhất trí để chị N tiếp tục nuôi dưỡng cháu T, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị N, anh V còn ở chung với gia đình bà, cũng không có tài sản gì chung, không nợ nần, liên quan kinh tế với gia đình bà. Có nợ nần gì ai thì bà không biết.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã X thể hiện:

Chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Văn V kết hôn hợp pháp, đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/9/2015. Chị N và anh V chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm; anh V có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, không qua tâm đến vợ con nên kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn. Chị N và anh V đã sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay. Chị N và anh V có 01 con chung là Phạm Danh T, sinh ngày 08/9/2016, hiện đang ở với chị N. Chị N và anh V còn ở cùng với mẹ anh V là bà Nguyễn Thị T nên không có nhà đất, tài sản gì chung; không nợ nần kinh tế cơ sở, có nợ nần ai thì địa phương không nắm được.

Căn cứ vào tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh V, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Văn V; giao con chung Phạm Danh T, sinh ngày 08/9/2016 cho chị N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, các đương sự tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghỉ nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng tiếp tục vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Đề nghị Hội đồng xét xử, xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Văn V; giao con chung chưa thành niên Phạm Danh T, sinh ngày 08/9/2016 cho chị Nguyễn Thị N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Về án phí nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Văn V kết hôn hợp pháp. Cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không có hạnh phúc do tính tình, lối sống không hòa hợp, bất đồng quan điểm; anh Vượng có quan hệ ngoại tình, không quan tâm, chăm sóc vợ con. Gia đình đã động viên, hòa giải để vợ chồng tìm giải pháp hàn gắn hạnh phúc nhưng không có kết quả, chị N và anh V đã sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay. Mâu thuẫn giữa chị N và anh V là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nay chị N xin ly hôn anh V, anh V nhất trí ly hôn chị N. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị N đối với anh Phạm Văn V, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về việc nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Văn V có 01 con chung là Phạm Danh T, sinh ngày 08/9/2020, hiện đang ở với chị N. Các đương sự đều thống nhất để chị N trực tiếp nuôi con chung; mặt khác, cháu T còn nhỏ nên ở với mẹ sẽ tốt hơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao con chung cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Văn V.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Danh T, sinh ngày 08/9/2016 cho chị Nguyễn Thị N tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Phạm Văn V không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp án phí ly hôn là 300.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0001692 ngày 08/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định; chị Nguyễn Thị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh: 01 bản;
- VKSND tỉnh + huyện: 02 bản;
- Chi cục THADS huyện: 01 bản;
- UBND xã X: 01 bản;
- Các đương sự 02 bản;
- Lưu hồ sơ: 02 bản;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phạm Ngọc Long